

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ**
Số: 77 /SIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Cam kết thông tin công bố
BCTC Quý I/2015

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà
2. Mã Chứng khoán: SIC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 14B Kỳ Đồng - Phường 9 - Quận 3 - TP. HCM
4. Điện thoại: 08 6290 5659 Fax: 08 6290 5598
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Tuyền
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà được lập ngày 12/3/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.songdaidc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Quang Tuyền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.257.881.065	75.401.937.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.743.125.818	9.486.106.722
1. Tiền	111		2.743.125.818	9.486.106.722
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.386.961.384	41.398.146.655
1. Phải thu khách hàng	131		18.131.325.334	25.242.745.494
2. Trả trước cho người bán	132		3.631.935.314	3.799.491.219
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	4	17.623.700.736	12.355.909.942
IV. Hàng tồn kho	140	5	8.155.679.123	8.097.243.988
1. Hàng tồn kho	141		8.155.679.123	8.097.243.988
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.972.114.740	16.420.439.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.700.656.374	219.166.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		421.497.893	286.325.552
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	13.849.960.473	15.914.947.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		605.299.925.694	602.444.089.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.545.335.349	166.116.285.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	161.402.323.801	165.943.290.167
- Nguyên giá	222		261.561.509.647	261.561.509.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100.159.185.846)	(95.618.219.480)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	143.011.548	172.994.934
- Nguyên giá	228		692.677.872	692.677.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(549.666.324)	(519.682.938)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	10.699.342.031	10.817.132.954
- Nguyên giá	231		11.779.092.151	11.779.092.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.079.750.120)	(961.959.197)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	432.141.321.715	424.434.952.138
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		422.952.360.016	415.503.273.634
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.188.961.699	8.931.678.504
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		913.926.599	1.075.719.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	910.926.599	1.072.719.242
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		671.557.806.759	677.846.026.784

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/3/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		518.194.391.735	524.943.782.524
I. Nợ ngắn hạn	310		195.149.071.498	202.273.462.287
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		31.719.516.293	34.557.077.034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190.902.144	188.094.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.418.627.195	2.257.826.940
4. Phải trả người lao động	314		2.060.338.877	2.416.652.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	116.798.095.972	112.023.579.070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	17.493.804.247	17.802.444.988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	25.419.587.730	32.979.587.730
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.199.040	48.199.040
II. Nợ dài hạn	330		323.045.320.237	322.670.320.237
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	94.395.320.237	94.020.320.237
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	228.650.000.000	228.650.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.363.415.024	152.902.244.260
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	18	153.363.415.024	152.902.244.260
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.179.502.900
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(60.000)	(60.000)
8. Quỹ dự đầu tư phát triển	418		50.366.770.610	50.366.770.610
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		817.201.514	356.030.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		356.030.750	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		461.170.764	356.030.750
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		671.557.806.759	677.846.026.784

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01	518.169.398	2.701.861.307
	2. Điều chỉnh các khoản		7.670.945.826	6.543.542.766
02	- Khấu hao TSCĐ	02	4.688.740.675	3.639.497.786
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	10.855.909
06	- Chi phí lãi vay	06	2.982.205.151	2.893.189.071
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.189.115.224	9.245.404.073
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.154.185.606	2.668.209.115
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.491.867.469)	(6.018.169.889)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	552.142.324	3.774.037.032
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.319.697.118)	(1.617.979.990)
13	- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.500.000.000)	(150.000.000)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(604.439.198)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	250.732.103
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(3.205.091.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	583.878.567	4.342.701.791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	223.159.493	(199.343.133)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.981.036	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	233.140.529	(199.343.133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(7.560.000.000)	(4.281.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60	(7.560.000.000)	(4.281.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70	(6.742.980.904)	(137.641.342)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.486.106.722	1.446.788.733
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.743.125.818	1.309.147.391

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Vũ Văn Hùng

Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay năm 2015	Quý I năm nay trước 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	15.065.984.089	12.316.049.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.065.984.089	12.316.049.314
4. Giá vốn hàng bán	11	20	8.669.611.597	6.828.297.050
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.396.372.492	5.487.752.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.981.036	10.855.909
7. Chi phí tài chính	22	22	2.982.205.151	2.893.189.071
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		2.982.205.151	2.893.189.071
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.886.554.656	2.068.758.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		537.593.721	536.661.084
11. Thu nhập khác	31		11.218.977	-
12. Chi phí khác	32		30.643.300	34.169.490
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19.424.323)	(34.169.490)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		518.169.398	502.491.594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	56.998.634	67.082.635
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	24	461.170.764	435.408.959
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	57,6	54,43

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Văn Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002194, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà – Nhà máy Thủy điện K'Rông Kmar	Tỉnh Đắk Lắk	Đầu tư, kinh doanh công trình thủy điện vừa và nhỏ
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà tại tỉnh Lâm Đồng	Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Đầu tư, kinh doanh công trình thủy điện vừa và nhỏ

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng./.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013, do ảnh hưởng chung của nền kinh tế và thị trường bất động sản đã làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty suy giảm so với cùng kỳ năm trước, doanh thu và lợi nhuận chủ yếu được tạo ra từ hoạt động sản xuất thủy điện. Dự án Khu Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside, Dự án Cao ốc Sông Đà IDC và Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai chậm triển khai do khó khăn về thị trường đầu ra và vốn.



- Ngày 20/06/2013, Công ty đã hoàn tất việc cấu trúc lại các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn ngân hàng và trái phiếu phát hành) thông qua việc ký kết hợp đồng vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/06/2013 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Công ty đã thực hiện thanh toán toàn bộ khoản vay dài hạn (bao gồm gốc vay và lãi vay) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (khoản vay tài trợ cho Dự án nhà máy thủy điện Krông K'mar) cũng như thanh toán phần lớn số tiền trái phiếu đã phát hành. Việc cấu trúc lại nguồn tài trợ được Công ty thực hiện nhằm tìm kiếm một cấu trúc tài chính của doanh nghiệp một cách hợp lý hơn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp trực tiếp theo từng dự án và phân bổ tương ứng với doanh thu chưa ghi nhận đến thời điểm cuối kỳ theo doanh thu ước tính của dự án.

Các dự án đầu tư thực hiện theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó:

- Công ty tạm thời ghi nhận toàn bộ chi phí đầu tư của hoạt động liên doanh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Thực hiện các nghĩa vụ về thuế chung với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty;
- Khi các bên thống nhất phương án phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh, Công ty sẽ căn cứ vào phương án đã được thống nhất này để tiến hành hạch toán và phân chia kết quả kinh doanh của hoạt động liên doanh cho các bên khác trong liên doanh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	12 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà, theo đó tài sản cố định là nhà máy thủy điện (bao gồm xây dựng và thiết bị có tổng nguyên giá là 240.984.095.356 đồng) được khấu hao thu hồi vốn trong thời gian 13 năm (đến năm 2020). Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với Cục thuế TP Hồ Chí Minh

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

03
C
CI
TU
SĐ
TF

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác tại thời điểm trích lập dự phòng

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3325
PHÍ
PHÁT
HỌC

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5523
Y
V
GIẾ
M

2.17. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 40121000001, chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2006 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì Dự án đầu tư "Xây dựng nhà máy thủy điện Krông K'mar của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được hưởng các ưu đãi của Dự án như sau:

+ Ưu đãi tiền sử dụng đất: Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích 114,933 ha.

+ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Dự án được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại.

Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến hết năm 2011. Năm 2015 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư.

2.18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐC

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	478.176.717	310.334.975
Tiền gửi ngân hàng	2.264.949.101	9.175.771.747
	2.743.125.818	9.486.106.722

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT	51.567.606	50.090.878
Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	5.689.155.565	5.689.155.565
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	5.399.669	5.399.669
Phải thu từ cơ quan Bảo hiểm xã hội		4.929.278
Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu NH Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk tiền hỗ trợ lãi suất (*)	673.852.905	673.852.905
Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty CP Sông Đà Ban Mê)	669.400.300	669.400.300
Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Ký quỹ tại Ngân hàng Hàng Hải để thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng về Hợp đồng cho vay 115/2013/HDCV ngày 20/6/2013	4.616.679.453	-
Phải thu khác	1.554.394.616	899.830.725
	17.623.700.736	12.355.909.942

5. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.119.792.517	6.061.357.382
Công cụ, dụng cụ	401.558.339	401.558.339
Thành phẩm	1.634.328.267	1.634.328.267
	8.155.679.123	399.571.778.204

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	13.849.960.473	11.868.014.305
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4.046.933.514
	13.849.960.473	15.914.947.819

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ Hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	176.722.500.353	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	261.561.509.647
Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	176.722.500.353	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	261.561.509.647
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	55.274.944.289	32.765.252.412	5.387.936.201	730.210.296	1.459.876.282	95.618.219.480
Tăng trong kỳ (Trích khấu hao)	3.056.686.661	1.132.733.102	181.146.006	29.439.216	140.961.381	4.540.966.366
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.331.630.950	33.897.985.514	5.569.082.207	759.649.512	1.600.837.663	100.159.185.846
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	121.447.556.064	39.942.328.452	3.068.534.835	125.519.532	1.359.351.284	165.943.290.167
Số cuối kỳ	118.390.869.403	38.809.595.350	2.887.388.829	96.080.316	1.218.389.903	161.402.323.801

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	66.435.840	453.247.098	519.682.938
Tăng trong năm	3.321.792	26.661.594	29.983.386
- Trích khấu hao TSCĐ	3.321.792	26.661.594	29.983.386
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	69.757.632	479.908.692	549.666.324
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	93.010.160	79.984.774	172.994.934
Số cuối năm	89.688.368	53.323.180	143.011.548

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	11.779.092.151	11.779.092.151
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	11.779.092.151	11.779.092.151
Hao mòn		
Số đầu kỳ	961.959.197	961.959.197
Tăng trong kỳ	117.790.923	117.790.923
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	1.079.750.120	1.079.750.120
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	10.817.132.954	10.817.132.954
Số cuối kỳ	10.699.342.031	10.699.342.031

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/3/2015 VND	01/01/2015 VND
- Chi phí SXKD dở dang (*)	422.952.360.016	415.503.273.634
(1) Dự án Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside	280.428.148.881	276.037.950.654
(2) Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp	139.543.256.518	136.867.729.793
(3) Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp và dự án khác	2.980.954.617	2.597.593.187
- Dự án Nhà máy thủy điện Đam B'ri 1	9.188.961.699	8.931.678.504
	432.141.321.715	424.434.952.138

Dự án Nhà máy Thủy điện Đam B'ri 1 thực hiện tại xã Đam B'ri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh lại công suất thiết kế.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	172.466.020	212.812.993
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	670.728.767	769.597.163
Chi phí tư vấn an toàn đập	67.731.812	90.309.086
	910.926.599	1.072.719.242

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn (Vay cá nhân)	14.719.587.730	14.979.587.730
Vay dài hạn đến hạn trả	10.700.000.000	18.000.000.000
	25.419.587.730	32.979.587.730

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 01/01/2014

Bên cho vay và số hợp đồng	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vay các cá nhân bên ngoài		12,00%	12 tháng	14.979.587.730	Tín chấp
				14.979.587.730	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	622.866.830	893.433.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.469.548	105.470.914
Thuế thu nhập cá nhân	233.351.647	158.238.520
Thuế tài nguyên	240.750.790	594.982.268
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các khoản phí, lệ phí	159.188.380	505.701.880
	1.418.627.195	2.257.826.940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng, lãi vay do phát hành trái phiếu	111.668.073.840	107.520.483.658
Trích trước khối lượng đã thực hiện các Dự án	1.017.480.214	973.625.305
Trích chi phí làm đường nhà máy Krong Kmar	1.309.711.477	1.309.711.477
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	848.997.515	848.997.515
Trích trước chi phí chậm thanh toán xi măng	181.296.680	181.296.680

Trích trước chi phí đầu tư Dự án Songda Tower	1.029.464.435	1.029.464.435
Thù lao Hội đồng Quản trị	96.000.000	160.000.000
Chi phí thuê mặt bằng Tầng trệt, Lững, 1, 2	647.071.811	-
	116.798.095.972	112.023.579.070

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.961.899	62.341.632
Bảo hiểm xã hội	214.012.158	159.005.198
Bảo hiểm y tế	35.962.174	14.642.720
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	25.188.550	25.188.550
Các khoản phải trả phải nộp khác	17.118.679.466	17.541.266.888
<i>Phải trả về tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào CTCP Sông Đà Ban Mê</i>	<i>669.400.000</i>	<i>669.400.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào CTCP KS và TM Đắk Nông</i>	<i>47.500.000</i>	<i>47.500.000</i>
<i>Phải trả phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ</i>	<i>2.655.980.468</i>	<i>2.655.980.468</i>
<i>Kinh phí bảo trì tòa nhà đã chi ra</i>	<i>(667.853.308)</i>	<i>(611.846.308)</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Reverside</i>	<i>560.082.800</i>	<i>850.072.912</i>
<i>Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh</i>	<i>314.980.987</i>	<i>345.221.687</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức các năm</i>	<i>12.027.457.000</i>	<i>12.027.457.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.511.131.519</i>	<i>1.557.481.129</i>
	17.493.804.247	17.802.444.988

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/3/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	4.563.988.037	4.488.988.037
- Ngân hàng Techcombank CN HCM	683.588.037	683.588.037
- Công ty CP Chứng khoán Sao Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Xi măng Đình Cao	75.000.000	-
- Câu lạc bộ Doanh nhân Sài Gòn	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH TV và DV Nội dung Mặt Trời Xanh	160.000.000	160.000.000
- Nguyễn Thị Bích Thủy (Thuê mặt bằng Lầu 3)	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH ADC Hoàn Mỹ	15.400.000	15.400.000
- Công ty TNHH MTV Kết nối Người tiêu dùng VN	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Cổ phần Green Rael	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả tiền nhận góp vốn hợp tác thực hiện dự án	89.831.332.200	89.531.332.200
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà (1)	39.099.850.000	39.799.850.000
- Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (2)	43.029.000.000	43.029.000.000
- Công ty Cổ phần Cổ phần Green Rael (3)	7.102.482.200	6.102.482.200
- Ông Phạm Văn Trọng (3)	100.000.000	100.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng (3)	100.000.000	100.000.000
- Ông Nguyễn Thị Khánh Linh (3)	400.000.000	400.000.000
	94.395.320.237	94.020.320.237

(1): Đây là khoản nhận góp vốn đầu tư từ Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh dự án Cao ốc Sông Đà IDC tại phường 15, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký ngày 17/4/2010, quy mô dự án là 23.638 m² với tổng vốn đầu tư dự kiến là 640 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà góp 55% và Công ty cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà góp 45%. Các bên chưa thống nhất phương án phân chia kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh.

(2): Đây là khoản nhận góp vốn đầu tư từ Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu Chung cư cao cấp Sông Đà Riverside tại 623 quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký ngày 8/9/2008, quy mô dự án là 23.446 m², trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà góp 51% và Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%. Các bên chưa thống nhất phương án phân chia kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh.

(3): Khoản nhận góp vốn đầu tư tiến độ theo Hợp đồng số 08/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty Cổ phần Green Rael. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có Giấy phép đầu tư.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	228.650.000.000	228.650.000.000
	228.650.000.000	228.650.000.000

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2015	01/01/2015	31/3/2015	01/01/2015
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	36,72%	36,72%	29.376.000.000	29.376.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63,28%	63,28%	50.624.000.000	50.624.000.000
			80.000.000.000	80.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:			6	6

Cổ phiếu

	Kỳ này (Quý I/2015)	Kỳ trước (Quý I/2014)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.994	7.999.994
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6	6
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	12.632.594.586	11.325.253.696
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	616.532.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.388.298.758	374.263.567
Doanh thu nội bộ	1.045.090.745	-
	15.065.984.089	12.316.049.314

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	5.870.818.521	6.088.130.568
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	-	440.541.757
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.798.793.076	299.624.725
	8.669.611.597	6.828.297.050

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.981.036	10.855.909
	9.981.036	10.855.909

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Chi phí lãi vay	2.982.205.151	2.893.189.071
	2.982.205.151	2.893.189.071
	-	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	518.169.398	502.491.594
- Sản xuất kinh doanh thủy điện	3.246.016.843	2.387.898.713
- Sản xuất kinh doanh khác	(2.727.847.445)	(1.885.407.119)
Điều chỉnh các khoản:	-	34.169.490
Các khoản chi phí không được trừ		34.169.490
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	518.169.398	536.661.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 22%	113.997.268	134.165.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(56.998.634)	(67.082.636)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	56.998.634	67.082.635

(*) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 40121000001, chứng nhận lần đầu ngày 26/12/2006 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk thì Dự án đầu tư “Xây dựng nhà máy thủy điện Krông K’mar của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến hết năm 2011. Năm 2014 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này (Quý I/2015) VND	Kỳ trước (Quý I/2014) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	461.170.764	435.408.959
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	461.170.764	435.408.959
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.999.994	7.999.994
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57,6	54

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2009/HDHTSDT-NHPT ngày 29/12/2009 ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Đắk Lắk hỗ trợ lãi suất cho hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐ ngày 16/12/2002 (ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) thì:

+ Công ty sẽ nhận được một khoản tiền về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tài trợ cho Dự án nhà máy thủy Điện Krông K’mar. Số tiền hỗ trợ lãi suất hàng năm Công ty nhận được có thể thay đổi theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

+ Theo kế hoạch vay và trả nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thì thời điểm kết thúc trả nợ là 28/10/2017. Thời gian cấp hỗ trợ đến 18/01/2018 (sau 3 tháng kể từ khi hết hạn vay trong hợp đồng). Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện cấu trúc khoản vay và thực hiện vay của Ngân hàng Hàng hải Việt Nam trả hết số nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hiện tại các hồ sơ liên quan đến khoản hỗ trợ lãi suất đã được Công ty gửi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

26. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

27. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

NGƯỜI LẬP

Trinh Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Văn Hùng

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tuyền